

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

## MÔ HÌNH CẤU TẠO THUẬT NGỮ NGÀNH ÔTÔ TRONG TIẾNG ANH PHẠM ANH TIẾN\*

**TÓM TẮT:** Thuật ngữ ngành ô tô, tên gọi chính xác của các khái niệm thuộc lĩnh vực ô tô, có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn này nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu, trao đổi và chuyên giao tri thức và các hoạt động chuyên môn trên toàn thế giới. Trong bài báo này, chúng tôi nghiên cứu xây dựng các mô hình cấu tạo của thuật ngữ ngành ô tô dựa trên quan điểm về “yếu tố cấu tạo” do Lotte các nhà nghiên cứu Liên Xô đề xuất. Trên dữ liệu 1.758 trong số 2.197 thuật ngữ chuẩn thuộc ngành ô tô có cấu tạo từ 2 thành tố trở lên theo quan hệ chính phụ được lựa chọn từ một cuốn từ điển chuyên ngành, các thành tố cấu tạo đã được xác định và phân tích cụ thể. Kết quả cho thấy các thuật ngữ có cấu tạo từ 2 đến 5 thành tố và có 14 mô hình cấu tạo đã được xây dựng.

**TỪ KHÓA:** thuật ngữ; khái niệm; ngành ô tô; thành tố; mô hình cấu tạo.

**NHẬN BÀI:** 17/04/2023.

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 06/06/2023

### 1. Đặt vấn đề

Bên cạnh những ngành kỹ thuật lâu đời, ngành ô tô có lịch sử phát triển khiêm tốn hơn nhưng đã có những bước nhảy vọt nhờ việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại và ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Vì thế, việc nghiên cứu về thuật ngữ ngành ô tô, một lĩnh vực nghiên cứu có tầm ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn này, chính vì thế, ngày càng được quan tâm hơn. Theo đó, việc xác định được các đặc trưng quan trọng về cấu tạo của thuật ngữ cũng như xây dựng được các mô hình cấu tạo giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cơ chế tổ chức bên trong của chúng, đồng thời là cơ sở khoa học quan trọng trong việc nâng cao nhận thức tư duy trong việc sử dụng ngôn ngữ chuyên môn một cách chính xác, chuẩn mực và hiệu quả hơn. Đồng thời, nó cũng chính là động lực chính trong việc phát triển hệ thống thuật ngữ ngành ô tô một cách khoa học, phù hợp với sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn này.

### 2. Đơn vị cấu tạo thuật ngữ

Việc miêu tả thuật ngữ luôn được các nhà khoa học quan tâm nhưng vẫn chưa có sự thống nhất đặc biệt là trong việc lựa chọn đơn vị cấu tạo thuật ngữ do những quan điểm, cách nhìn khác nhau khi tiếp cận thuật ngữ.

Theo Cabre (1999, tr.34), về hình thức, hình vị là đơn vị cấu tạo nhỏ nhất đáp ứng các tiêu chí về hình thái và ngữ nghĩa của thuật ngữ. Để làm rõ điều này, tác giả đưa ra công thức cấu trúc từ vựng gồm ba hình vị là “tiền tố - căn tố - hậu tố”. Trong đó, căn tố có thể trở thành thuật ngữ nhưng các hình vị còn lại đứng độc lập không thể tạo thành thuật ngữ. Dựa trên số lượng hình vị, thuật ngữ có thể là ở dạng đơn hoặc phức. Thuật ngữ ở dạng đơn là thuật ngữ có một hình vị độc lập, thuật ngữ ở dạng phức có thể là từ phái sinh (do sự kết hợp giữa hình vị là phụ tố và nghĩa gốc), từ ghép (do sự kết hợp giữa các đơn vị nghĩa gốc hoặc liên tố và nghĩa gốc) và các cụm từ (có cấu trúc kết hợp tự do giữa các từ) và các dạng viết tắt. Fernández-Silva và cộng sự (2011, 2014) cũng dựa trên đặc điểm cấu tạo hình vị để miêu tả xu hướng cấu tạo của thuật ngữ trong tiếng Tây Ban Nha và tiếng Galicia về mặt hình thái.

Tuy vậy, nếu lấy hình vị làm đơn vị cấu tạo thuật ngữ thì chỉ có thể thống kê được số lượng các đơn vị này có mặt trong cấu trúc của thuật ngữ chứ không thể nhận biết được đặc điểm nội dung cũng như vai trò của từng yếu tố cấu tạo nên thuật ngữ đó, đặc biệt là với những thuật ngữ là các tổ hợp chính phụ.

Trong khi đó, “từ” cũng được dùng làm đơn vị cấu tạo để nghiên cứu và so sánh thuật ngữ. Kerremans (2017, tr.96) phân chia thuật ngữ thành hai nhóm cấu tạo: thuật ngữ có cấu tạo là từ và thuật ngữ có cấu tạo là cụm từ để so sánh tần suất xuất hiện trong các khối ngữ liệu song ngữ và sự giống nhau, khác nhau về số lượng từ cấu tạo nên thuật ngữ trong tiếng Anh, tiếng Hà Lan, tiếng Pháp. Một số nghiên cứu khác cũng lấy cơ sở là “từ” để phân nhóm theo cách này. Antia (2000), ngoài việc thống kê số lượng thuật ngữ

\* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: phamanhtien@hau.edu.vn

có cấu tạo một từ và thuật ngữ có cấu tạo cụm từ, còn phân tích kĩ hơn cấu tạo cụm từ bao gồm từ đóng vai trò là thành tố chính và các đơn vị bổ nghĩa. Pazienza và cộng sự (2005) cũng miêu tả cấu tạo thuật ngữ về hình thái với “từ” là đơn vị căn bản để phân loại thuật ngữ theo chức năng ngữ pháp (đanh từ, tính từ) và không xem các hư từ (mạo từ) là đơn vị cấu tạo của thuật ngữ.

Một hướng tiếp cận khác về “yếu tố thuật ngữ” với sự kết hợp của hai phương thức miêu tả thuật ngữ như trên được các nhà thuật ngữ học Liên Xô xây dựng và giới thiệu. Theo Nguyễn Văn Lợi (2012), Lotte lần đầu tiên đưa ra khái niệm “*yếu tố thuật ngữ*” và sau đó được các học giả Danilenko, Kandelijaki bổ sung, hoàn thiện. Yếu tố thuật ngữ là hình vị trong thuật ngữ là từ và là từ hoàn chỉnh trong thuật ngữ là tổ hợp từ (cụm từ). Theo đó, thuật ngữ có thể gồm một hay một số yếu tố thuật ngữ, mỗi yếu tố thuật ngữ tương ứng với khái niệm hay với một đặc trưng, tiêu chí của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nào đó.

Qua phân tích các quan điểm về đơn vị cấu tạo của thuật ngữ tiếng Anh, có thể thấy, về cơ bản, các nhà nghiên cứu đều tiếp cận, miêu tả thuật ngữ trên cơ sở đặc điểm cấu tạo về hình vị hoặc từ. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy quan điểm của các nhà nghiên cứu Liên Xô về yếu tố thuật ngữ giải thích rõ đặc trưng cấu tạo của thuật ngữ trong lĩnh vực chuyên môn và và tiếp nhận, vận dụng phương pháp tiếp cận này trong việc nghiên cứu, miêu tả và phân tích thuật ngữ ô tô trong tiếng Anh.

Theo đó, thành tố thuật ngữ là đơn vị cơ sở cấu tạo nên thuật ngữ. Thành tố thuật ngữ phải là đơn vị có nghĩa và là đơn vị cấu tạo trực tiếp của thuật ngữ. Về hình thức, thành tố thuật ngữ là hình vị khi thuật ngữ là từ, hoặc tổ hợp từ khi thuật ngữ là cụm từ. Về nội dung, mỗi thành tố thuật ngữ tương ứng với một khái niệm hoặc một đặc trưng, thuộc tính của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn. Như vậy, thành tố thuật ngữ luôn có nghĩa từ vựng, do đó, các hư từ (mạo từ và liên từ, giới từ) không được xem là thành tố thuật ngữ vì chúng không có nghĩa từ vựng, không thể hiện khái niệm hoặc thuộc tính, đặc trưng của khái niệm.

### 3. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngành ô tô trong tiếng Anh

Để phân tích, miêu tả thuật ngữ ngành ô tô (TNNÔT) trong tiếng Anh, chúng tôi vận dụng các tiêu chuẩn của thuật ngữ bao gồm tính khoa học (tính chính xác, tính hệ thống và tính ngắn gọn) để lựa chọn thuật ngữ đạt chuẩn và liên quan nhất đến ngành ô tô. Vì vậy, các thuật ngữ có cấu tạo là những cụm từ mang tính miêu tả, có chứa hư từ, quan hệ từ thừa dư trong kết cấu nội bộ của chúng đều không phải là TNNÔT chuẩn mực.

Đồng thời, dựa vào nội dung định nghĩa, giải thích khái niệm và các chú thích kèm theo, chúng tôi xác định những thuật ngữ phù hợp nhất. Dựa trên cơ sở đó, bài báo lựa chọn 2.197 thuật ngữ điển hình nhất, đặc trưng nhất của ngành ô tô được rút ra từ quyển “*Từ điển Anh Việt chuyên ngành công nghệ ô tô*”, Đỗ Văn Dũng, Nxb Thống kê, 2003.

Trong số 2.197 TNNÔT được khảo sát, có 1.758 thuật ngữ có cấu tạo từ hai thành tố trở lên kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ. Mười bốn mô hình cấu tạo của 1.758 thuật ngữ được xác định dựa trên các mối quan hệ ngữ nghĩa đó. Để xây dựng các mô hình cấu tạo thuật ngữ, chúng tôi kí hiệu T là thành tố cấu tạo thuật ngữ; T1 là thành tố cấu tạo thứ nhất, T2 là thành tố cấu tạo thứ hai và đến Tn là thành tố cấu tạo thứ n.

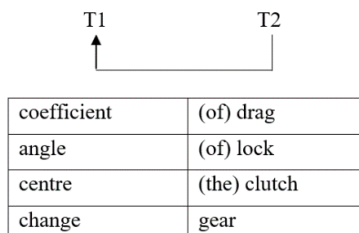
#### 1) Mô hình cấu tạo 1

|              |         |
|--------------|---------|
| automatic    | gearbox |
| centre       | engine  |
| dry          | clutch  |
| intermediate | gear    |

Có thể thấy, phần lớn TNNÔT trong ngữ liệu được khảo sát được cấu tạo theo mô hình này với 1.367/2.197 đơn vị, chiếm 62,22%. Ví dụ: *automatic gearbox* = hộp số tự động, *centre differential* = vi sai trung tâm, *dry clutch* = ly hợp khô, *intermediate gear* = bánh răng trung gian, v.v. Theo mô hình này, thuật ngữ được tạo thành nhờ hai thành tố ghép lại với nhau, trong đó, thành tố chính T2 đứng sau và

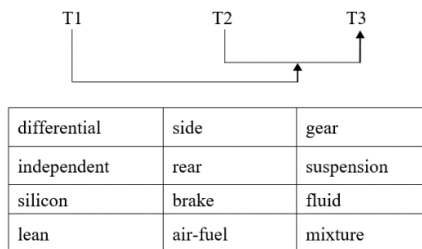
thành tố phụ T1 đứng trước. Các thành tố phụ T1 như: *automatic, centre, dry, intermediate* có vai trò xác định đặc trưng bản chất được chọn làm cơ sở định danh khái niệm và làm cụ thể hóa ý nghĩa cho thành tố chính T2. Các thành tố chính T2 *gearbox, engine, clutch, gear* đóng vai trò là thành phần chính, cơ bản, chỉ khái niệm.

#### 2) Mô hình cấu tạo 2



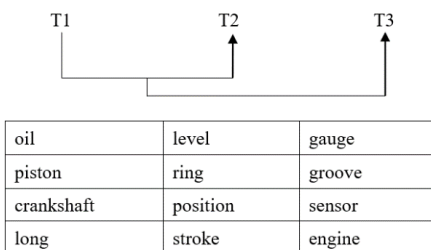
Trong số thuật ngữ có hai thành tố cấu tạo, số lượng đơn vị thuật ngữ có cấu tạo theo mô hình này chiếm tỉ lệ nhỏ với 20 đơn vị, tương đương với 0,91% tổng số thuật ngữ được khảo sát. Ví dụ: *coefficient of drag* = hệ số cản gió, *angle of lock* = góc lái giới hạn, *centre the clutch* = định tâm bộ ly hợp, *change gear* = chuyển số, v.v. So với mô hình 1, trật tự thành tố chính T1 và thành tố phụ T2 của thuật ngữ được thay đổi. Theo đó, thành tố chính T1 đứng trước là các danh từ *coefficient, angle*, hoặc các động từ *centre, change* thể hiện nội dung cơ bản của khái niệm. Thành tố phụ T2 đứng sau bao gồm *(of) drag, (of) lock, (the) clutch, gear* có chức năng khu biệt nội dung của khái niệm. Các mạo từ và giới từ trong các trường hợp này không được xem là thành tố cấu tạo nên thuật ngữ vì chúng không mang nghĩa từ vựng, không phản ánh đặc trưng của khái niệm.

#### 3) Mô hình cấu tạo 3



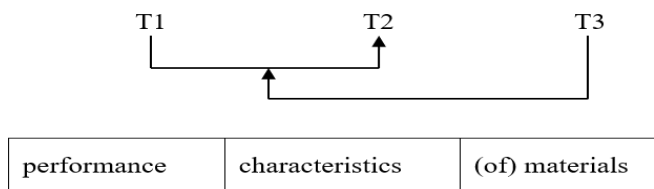
Theo kết quả khảo sát, có 134/2.197 TNNÔT được cấu tạo theo mô hình này, tương đương 6,10% tổng số thuật ngữ trong ngữ liệu. Trong khi đó, trong số các TNNÔT có 3 thành tố, số lượng thuật ngữ có mô hình này khá nhiều với 138/354 thuật ngữ. Theo đó, các thuật ngữ có cấu tạo ba thành tố T1, T2, T3. Ví dụ: *differential side gear* = bánh răng côn trục cầu xe, *independent rear suspension* = hệ thống treo sau độc lập, *silicon brake fluid* = dầu phanh silicon, *lean air-fuel mixture* = hỗn hợp hòa khí nghèo, v.v. Các thành tố đứng ở vị trí thứ ba T3 bao gồm *gear, suspension, fluid, mixture* là thành tố chính, chỉ nội dung khái niệm, mang tính khái quát nhất. Thành tố T2 như *side, rear, brake, air-fuel* kết hợp với thành tố chính T3 tạo thành cụm từ chính phụ và là thành tố phụ có chức năng cụ thể hóa nội dung cho thành tố T3. Thành tố T1 như *differential, independent, silicon, lean* là thành tố phụ giúp xác định rõ đặc điểm, tính chất của khái niệm được thể hiện trong cụm từ chính phụ T2, T3.

#### 4) Mô hình cấu tạo 4



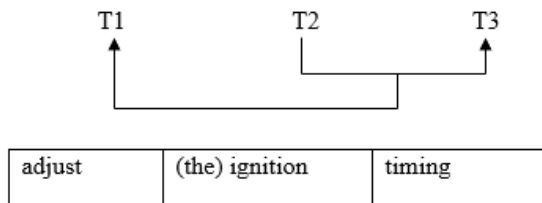
Số liệu phân tích cho thấy mô hình này là phương thức cấu tạo thuật ngữ phổ biến thứ hai trong số các TNNÔT được khảo sát với 198/2.197 đơn vị thuật ngữ, chiếm 9,01%. Ví dụ: *oil level gauge* = đồng hồ báo mực dầu, *piston ring groove* = rãnh xéc măng, *crankshaft position sensor* = cảm biến vị trí trục khuỷu, *long stroke engine* = động cơ có hành trình pít-tông dài, v.v. Các thuật ngữ có ba thành tố cấu tạo T1, T2, T3. Trong đó, thành tố thứ ba T3 như *gauge*, *groove*, *sensor*, *engine* là các thành tố chính, mang nghĩa khái quát của khái niệm và được khu biệt bởi các cụm từ chính phụ gồm các thành tố phụ thứ nhất T1 như *oil*, *piston*, *crankshaft*, *long*, kết hợp với thành tố phụ thứ hai T2 như *level*, *ring*, *position*, *stroke*, tạo thành một tổ hợp T1 và T2 biểu hiện các đặc trưng bản chất của thành tố chính T3, làm cơ sở để định danh khái niệm mà thuật ngữ biểu hiện.

#### 5) Mô hình cấu tạo 5



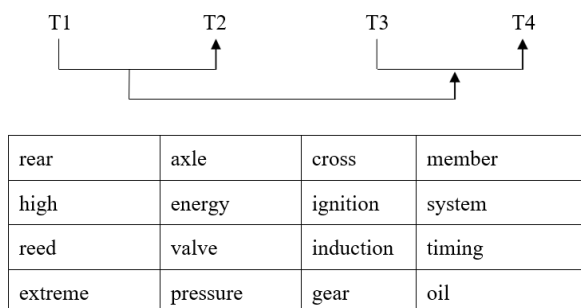
Theo số liệu khảo sát, chỉ có một trường hợp TNNÔT được cấu tạo theo mô hình 5, chiếm 0,05%. Thuật ngữ *performance characteristics of materials* (đặc điểm của vật liệu) theo mô hình này gồm ba thành tố T1, T2, T3. Trong đó, thành tố T2 *characteristics* là thành tố chính thể hiện bản chất khái niệm. Thành tố T1 *performance* là thành tố phụ đứng trước và bổ sung nghĩa trực tiếp cho thành tố T2. Thành tố T3 như *materials* là các thành tố phụ có chức năng cụ thể hóa nội dung khái niệm cho cả tổ hợp thành tố T1 và T2. Giới từ (*of*) trong trường hợp này không phải là một thành tố cấu tạo vì không thể hiện đặc trưng của khái niệm.

#### 6) Mô hình cấu tạo 6



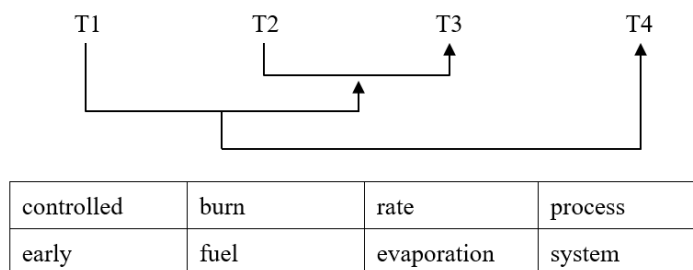
Mô hình cấu tạo 6 là mô hình đặc trưng cho thuật ngữ là cụm động từ duy nhất có 3 thành tố cấu tạo, tương đương 0,05% của 2.197 thuật ngữ được khảo sát. Thuật ngữ *adjust (the) ignition timing* (điều chỉnh thời điểm đánh lửa) theo mô hình này là cụm động từ gồm ba thành tố T1, T2, T3. Trong đó, các thành tố T1 như *adjust* là những thành tố chính, đứng ở vị trí đầu tiên. Thành tố T2 *ignition* kết hợp với thành tố T3 *timing* để tạo thành cụm từ đứng sau và bổ sung nghĩa trực tiếp cho thành tố chính T1. Mạo từ (*the*) trong trường hợp này không phải là thành tố cấu tạo thuật ngữ do không phản ánh đặc trưng, bản chất của khái niệm được thể hiện.

#### 7) Mô hình cấu tạo 7



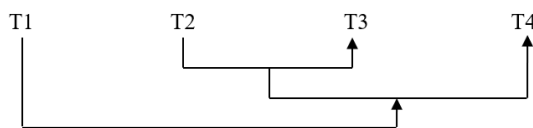
Trong tổng số 2.197 TNNÔT, có 17 thuật ngữ được cấu tạo theo mô hình 7, chiếm 0,77%. Đây cũng là mô hình phổ biến nhất trong số các TNNÔT có 4 thành tố cấu tạo T1, T2, T3, T4. Ví dụ: *rear axle cross member* = thanh ngang cầu sau, *high energy ignition system* = hệ thống đánh lửa năng lượng cao, *reed valve induction timing* = điều khiển thời điểm hút bằng van lưỡi gà, *extreme pressure gear oil* = dầu bôi trơn bánh răng, v.v. Trong đó, thành tố T4 như *member*, *system*, *timing*, *oil* là thành tố chính, thể hiện nội dung khái quát của khái niệm. Các thành tố T3 như *cross*, *ignition*, *induction*, *gear* đứng trước thành tố T4 và bổ nghĩa trực tiếp cho thành tố T4, cụ thể hóa đặc điểm, tính chất, thuộc tính của đối tượng do thuật ngữ biểu thị. Các thành tố T1 như *rear*, *high*, *reed*, *extreme* kết hợp và bổ nghĩa cho các thành tố T2 như *axle*, *energy*, *valve*, *pressure* theo quan hệ chính phụ. Tổ hợp thành tố T1 và T2 có chức năng xác định các đặc điểm, tính chất, thuộc tính cho khái niệm hoặc đối tượng, nội dung khái niệm mà tổ hợp thành tố T3, T4 biểu đạt.

#### 8) Mô hình cấu tạo 8



Mô hình cấu tạo 8 cho các thuật ngữ có 4 thành tố cấu tạo chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số 2.197 TNNÔT được khảo sát với 02 trường hợp, chiếm 0,09%. Cụ thể là các thuật ngữ *controlled burn rate process* = phương pháp kiểm soát quá trình cháy và *early fuel evaporation system* = hệ thống làm bốc hơi nhiên liệu. Theo mô hình này, thành tố T4 là *process*, *system* đứng cuối và đóng vai trò là thành phần chính thể hiện nội dung khái niệm. Thành tố T2 là *burn*, *fuel* đứng trước và bổ nghĩa trực tiếp cho thành tố T3 là *rate*, *evaporation*. Thành tố T1 bao gồm *controlled*, *early* đứng trước tổ hợp thành tố T2, T3 và cụ thể hóa nội dung mà tổ hợp này thể hiện. Tổ hợp thành tố T1, T2, T3 được kết hợp để xác định rõ các đặc điểm, tính chất, thuộc tính, nội dung của khái niệm do thuật ngữ biểu thị cho thành tố chính là T4.

#### 9) Mô hình cấu tạo 9



|            |           |               |        |
|------------|-----------|---------------|--------|
| Ravigneaux | planetary | gear          | set    |
| automatic  | air       | recirculation | system |
| Simpson    | planetary | gear          | set    |

Có 3/2.197 TNNÔT được khảo sát được cấu tạo theo mô hình 9, chiếm 0,14%. Cụ thể là các thuật ngữ *Ravigneaux planetary gear set* = bộ bánh răng hành tinh Ravigneaux, *automatic air recirculation system* = hệ thống tuần hoàn không khí tự động, *Simpson planetary gear set* = cụm bánh răng hành tinh Simpson. Theo mô hình này, thành tố T4 là *set, system, set* đứng cuối và đóng vai trò là thành phần chính thể hiện nội dung khái niệm. Thành tố T2 *planetary, air* kết hợp và bổ nghĩa trực tiếp cho thành tố T3 là *gear, ignition* để tạo thành tổ hợp T2, T3 có chức năng xác định rõ nội dung khái niệm được thể hiện trong thành tố chính T4. Thành tố T1 bao gồm *Ravigneaux, automatic, Simpson* đứng trước tổ hợp thành tố T1, T2, T3 và cụ thể hóa nội dung, đặc điểm, tính chất của khái niệm mà tổ hợp này thể hiện.

#### 10) Mô hình cấu tạo 10



|         |          |              |           |
|---------|----------|--------------|-----------|
| valve   | stem     | seal         | installer |
| exhaust | gas      | purification | system    |
| exhaust | emission | control      | system    |
| valve   | stem     | seal         | pliers    |

Kết quả khảo sát, phân tích cho thấy có 10/2.197 thuật ngữ được cấu tạo theo mô hình 10, chiếm 0,46%. Đây cũng là mô hình phổ biến thứ hai trong số các TNNÔT có 4 thành tố cấu tạo T1, T2, T3, T4. Ví dụ: *valve stem seal installer* = dụng cụ lắp phốt xú páp, *exhaust gas purification system* = Hệ thống làm sạch khí thải, *exhaust emission control system* = hệ thống kiểm soát khí thải, *valve stem seal pliers* = kim lắp phốt xú páp, v.v. Trong đó, thành tố T4 như *installer, system, pliers* là thành tố chính, thể hiện nội dung khái quát của khái niệm. Các thành tố T1 như *valve, exhaust* kết hợp và bổ nghĩa cho các thành tố T2 như *stem, gas, emission* theo quan hệ chính phụ để tạo thành tổ hợp T1, T2 và xác định rõ nội dung thể hiện trong thành tố T3 đứng sau như *seal, purification, control, seal*. Tổ hợp T1, T2, T3 kết hợp cụ thể hóa đặc điểm, tính chất, thuộc tính của khái niệm do thuật ngữ biểu thị trong thành tố chính T4.

#### 11) Mô hình cấu tạo 11

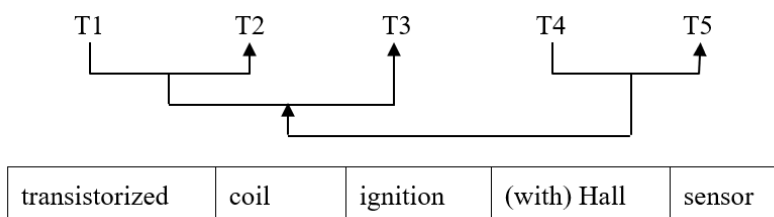


|                 |               |           |          |
|-----------------|---------------|-----------|----------|
| self-regulating | sheathed-type | glow      | plug     |
| indicated       | mean          | effective | pressure |

Chỉ có 2 thuật ngữ trong số 2.197 TNNÔT được cấu tạo theo mô hình 11, chiếm 0,09%. Các thuật ngữ

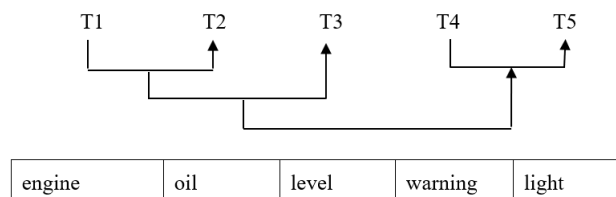
này có 4 thành tố cấu tạo T1, T2, T3, T4. Các thuật ngữ cụ thể bao gồm *self-regulating sheathed-type glow plug* = bugi sấy tự điều chỉnh nhiệt và *indicated mean effective pressure* = áp suất chỉ thị trung bình. Trong đó, thành tố T4 như *plug, pressure* là thành tố chính, thể hiện nội dung khái quát của khái niệm. Thành tố T3 *glow, effective* kết hợp và bổ nghĩa trực tiếp cho thành tố chính T4. Thành tố T2 *sheathed-type, mean* đóng vai trò là thành tố phụ đứng trước và xác định rõ hơn nội dung khái niệm được thể hiện trong tổ hợp T3, T4. Các thành tố T1 *self-regulating, indicated* cụ thể hóa đặc điểm, bản chất, thuộc tính của khái niệm do thuật ngữ biểu thị trong tổ hợp T2, T, T4.

#### 12) Mô hình cấu tạo 12



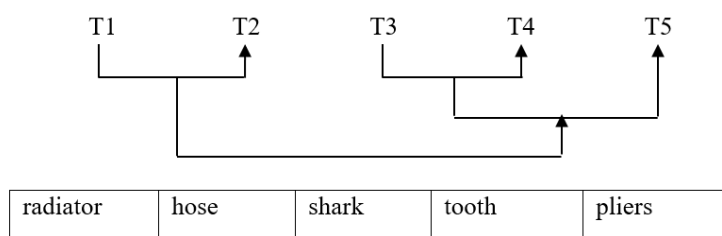
Mô hình cấu tạo 12 chỉ dành cho các thuật ngữ có 5 thành tố cấu tạo và chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số 2.197 TNNÔT được khảo sát với 01 trường hợp, tương đương 0,05% tổng số thuật ngữ được khảo sát. Cụ thể, thuật ngữ *transistorized coil ignition with Hall sensor* = đánh lửa bán dẫn có cảm biến Hall có 5 thành tố cấu tạo là T1, T2, T3, T4, T5. Theo đó, thành tố T3 *ignition* là thành tố chính thể hiện nội dung chính của khái niệm. Thành tố T1 *transistorized* kết hợp, bổ nghĩa cho thành tố T2 *coil* để xác định rõ nội dung được thể hiện trong thành tố chính T3. Thành tố T4 *Hall* bổ nghĩa thành tố T5 *sensor* để tạo thành tổ hợp có vai trò cụ thể hóa đặc điểm, thuộc tính khái niệm mà tổ hợp T1, T2, T3 thể hiện. Trong thuật ngữ này, giới từ (*with*) không mang nghĩa từ vựng và đặc trưng của khái niệm nên không phải là một thành tố cấu tạo của thuật ngữ.

#### 13) Mô hình cấu tạo 13



Chỉ có 1 thuật ngữ trong tổng số 2.197 TNNÔT khảo sát được cấu tạo theo mô hình 13, chiếm 0,05%. Cụ thể, thuật ngữ *engine oil level warning light* = đèn báo mực dầu động cơ có năm thành tố cấu tạo là T1, T2, T3, T4, T5. Theo đó, thành tố T4 *warning* đứng trước và bổ nghĩa trực tiếp cho thành tố chính T5 *light* để tạo thành tổ hợp T4, T5 thể hiện nội dung chính của khái niệm. Cụm thành tố T1, T2, T3 đứng trước tổ hợp thành tố T4, T5 và cụ thể hóa đặc điểm, thuộc tính khái niệm mà tổ hợp này thể hiện. Trong đó, thành tố T1 *engine* kết hợp bổ nghĩa cho thành tố T2 *oil* để xác định rõ nội dung được thể hiện trong thành tố T3 *level*.

#### 14) Mô hình cấu tạo 14



Chỉ có 1 thuật ngữ trong tổng số 2.197 TNNÔT khảo sát được cấu tạo theo mô hình này, chiếm 0,05%. Cụ thể, thuật ngữ *radiator hose shark tooth pliers* (kim bóp ống kết nước) có năm thành tố cấu tạo là T1, T2, T3, T4, T5. Theo đó, thành tố T5 *pliers* là thành tố chính thể hiện nội dung tổng quát của khái niệm. Thành tố T3 *shark* đứng trước và bổ nghĩa trực tiếp cho thành tố chính T4 *tooth* để tạo thành tổ hợp T3, T4 với vai trò làm rõ hơn nội dung chính của khái niệm trong thành tố chính T5. Thành tố T1 *radiator* đứng trước và kết hợp, bổ nghĩa cho thành tố T2 *hose* để tạo thành tổ hợp T1, T2, qua đó, xác định cụ thể đặc điểm, thuộc tính của khái niệm mà tổ hợp T3, T4, T5 thể hiện.

#### **Tổng hợp**

Các mô hình cấu tạo thuật ngữ ngành ô tô trong tiếng Anh được tổng hợp trong bảng dưới đây:

**Bảng 2.4. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngành ô tô tiếng Anh**

| Mô hình cấu tạo | Số lượng thành tố | Số lượng | Tỉ lệ (%) |       |
|-----------------|-------------------|----------|-----------|-------|
| mô hình 1       | 2 thành tố        | 10       | 0.46      | 80.47 |
| mô hình 1       |                   | 1367     | 62.22     |       |
| mô hình 2       |                   | 20       | 0.91      |       |
| mô hình 3       | 3 thành tố        | 134      | 6.10      |       |
| mô hình 4       |                   | 198      | 9.01      |       |
| mô hình 5       |                   | 1        | 0.05      |       |
| mô hình 6       |                   | 1        | 0.05      |       |
| mô hình 7       | 4 thành tố        | 17       | 0.77      |       |
| mô hình 8       |                   | 2        | 0.09      |       |
| mô hình 9       |                   | 3        | 0.14      |       |
| mô hình 10      |                   | 10       | 0.46      |       |
| mô hình 11      |                   | 2        | 0.09      |       |
| mô hình 12      | 5 thành tố        | 1        | 0.05      |       |
| mô hình 13      |                   | 1        | 0.05      |       |
| mô hình 14      |                   | 1        | 0.05      |       |
| Tổng            |                   | 2197     |           | 100%  |

Qua bảng tổng hợp, có thể thấy rằng trong tổng số 15 mô hình cấu tạo được thống kê, mô hình 2 dành cho thuật ngữ có 2 thành tố cấu tạo chiếm tỉ lệ rất cao, chiếm 62,22% với 1.367 đơn vị, trong khi đó, mô hình 6, mô hình 7 dành cho thuật ngữ có 3 thành tố và mô hình 13, 14, 15 dành cho thuật ngữ có 5 thành tố cấu tạo chiếm tỉ lệ ít nhất với 01 đơn vị cho mỗi mô hình, tương đương 0,05%.

#### **4. Kết luận**

Dựa vào cơ sở lí luận về cấu tạo thuật ngữ, bài viết này sử dụng khái niệm thành tố, đơn vị cụ thể có cấu trúc nhỏ nhất, để chỉ đơn vị cơ sở cấu tạo thuật ngữ ngành ô tô trong tiếng Anh. Bài viết đã miêu tả, phân tích và đánh giá đặc điểm cấu tạo và xây dựng các mô hình cấu tạo của của 1.758 có từ hai thành tố trở lên được xác định theo quan hệ chính phụ trong tổng số 2.197 TNNÔT tiếng Anh được khảo sát.

Về số lượng thành tố cấu tạo, bài viết xác định TNNÔT tiếng Anh có cấu tạo từ hai đến năm thành tố.

Qua việc phân tích các mô hình cấu tạo TNNÔT tiếng Anh, chúng tôi xác định TNNÔT tiếng Anh chủ yếu được cấu tạo dựa theo 14 mô hình cấu tạo theo quan hệ chính phụ, trong đó thành tố phụ đứng trước có vai trò chức năng bổ sung và khu biệt cho thành tố chính với chức năng chỉ khái niệm đứng sau. Chỉ có

2 trường hợp có thành tố chính đứng ở giữa, các thành tố phụ đứng trước và/ hoặc đứng sau để xác định rõ đặc điểm tính chất của khái niệm được thể hiện trong thành tố chính như trong trường hợp *transistorized coil ignition with Hall sensor* (đánh lửa bán dẫn có cảm biến Hall) và *performance characteristics of materials* (đặc điểm của vật liệu) và 1 trường hợp thành tố chính đứng trước và các thành tố phụ đứng sau là trường hợp thuật ngữ *adjust the ignition timing* (điều chỉnh thời điểm đánh lửa). Đây cũng là những mô hình đặc trưng cho những thuật ngữ có nhiều thành tố cấu tạo và được kết hợp thông qua giới từ quan hệ.

Trong số các mô hình được xác định có những mô hình có khả năng sản sinh cao, thể hiện đặc trưng của thuật ngữ trong lĩnh vực này đặc biệt là đối với thuật ngữ có cấu tạo hai thành tố. Trong khi đó, thuật ngữ có số lượng thành tố càng cao thì mức độ sản sinh ngôn ngữ thấp hơn như trường hợp thuật ngữ có năm thành tố cấu tạo, mỗi thuật ngữ hình thành một mô hình độc lập.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tiếng Việt

1. Nguyễn Văn Lợi (2012), *Những vấn đề lí luận và thực tiễn trong thuật ngữ học ở Cộng hòa Liên Bang Nga, trong Hà Quang Năng. Thuật ngữ học - Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển Bách khoa, tr.20-21.

#### Tiếng Anh

2. Anita B. E. (2000), *Terminology and Language Planning An Alternative Framwork of Practice and Discourse*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.
3. Cabré, M.T. (1999), *Terminology Theory, Methods and Applications*, Benjamins, Amsterdam, Philadelphia.
4. Fernández-Silva S., Freixa J., Cabré M.T. (2011), *A proposed method for analysing the dynamics of cognition through term variation*, *Terminology*, 17(1), John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, pp.49-74.
5. Fernández-Silva S., Freixa J., Cabré M.T. (2014), A method for analysing the dynamics of naming from a monolingual and multilingual perspective, in Temmerman R., Campenhoudt M.V. 2014. *Dynamics and Terminology: An Interdisciplinary Perspective on Monolingual and Multilingual Culture-Bound Communication*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, pp.183-214.
6. Kerremans K. (2017), Towards a resource of semantically and contextually structured term variants and translation, in Drouin P., Francoeur A., Humbley J., Picton A.(ed). 2017. *Multiple perspectives on terminological variation*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, pp.83-108.
7. Pazienza M.T., Pennacchiotti M., Zanzotto Pazienza F.M. (2005), Terminology Extraction: An Analysis of Linguistic and Statistical Approaches, *Studies in Fuzziness and Soft Computing*, Springer-Verlag, Berlin Heidelberg, pp.255–279.

#### Từ điển

- Đỗ Văn Dũng (2003), *Từ điển Anh-Việt Chuyên ngành Công nghệ ô tô*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

### Patterns of English terms in the field of automobile engineering

**Abstract:** Terminology, the exact nominalization of concepts, in the field of Automobile engineering plays an important role in the development of the field to fulfill the demand for studying, exchanging and transferring specified knowledge and other related activities in the world. This paper aims at building formation patterns of terms in the field of automobile engineering based on the theory of “formation elements” of terms proposed by Lotte and other former Soviet researchers. On the basis of term standards, 1758 terms with more than 2 components constructed in the form of head and modifiers out of the total standard 2197 terms were chosen from a specialized dictionary for detailed analysis. The results show that the terms are formed from 2 to 5 components from which 15 formation patterns are identified.

**Key words:** terms; concepts; automobile engineering; components; formation patterns.